TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/KDTM-PT
Ngày 05-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2023/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 24/2022/KDTM-ST ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn N; trụ sở: Lô H7, đường Số 5, khu Công nghiệp H, ấp 2, xã H, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trương Thị Thủy T, là Giám đốc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số 468/40 đường K, Phường 3, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 08/5/2023) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Văn H, là Luật sư của Công ty Luật Hợp danh I thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lâm Văn Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH; nơi cư trú: Số 42-44, đường P, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Ngọc K, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số 116/49A, đường T, Phường N, quận T, Thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, là Luật sư của Công ty Luật TNHH Một thành viên T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn US; trụ sở: Lô B06-1, Khu Công nghiệp 1, Hạnh Phúc, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trương Thị Thủy T, là Giám đốc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn US vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàng P, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 08/5/2023) (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số 204-204A, đường Đ, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thúy H: Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số 617/11, khóm P, phường X, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2019) (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn N là nguyên đơn trong vụ án.

2. Ông Lâm Văn Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện năm 2013, năm 2019; các bản tự khai năm 2013, năm 2014, năm 2015 của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn N (sau đây viết tắt là Công ty N hoặc gọi tắt là nguyên đơn) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2008, ông Lâm Văn Q (sau đây gọi tắt là ông Q) là Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH (sau đây viết tắt là DNTN QH hoặc gọi tắt là bị đơn) và bà Nguyễn Thị Thúy H (sau đây gọi tắt là bà H) là vợ ông Q có mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty N. Quá trình mua bán, phát sinh nợ khó đòi nên Công ty N chuyển giao nợ của DNTN QH cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn US (sau đây gọi tắt là Công ty US), vì Công ty US và Công ty N chung chủ đầu tư; DNTN QH đồng ý và lập giấy xác nhận công nợ với Công ty US là 2.601.725.366đ (giấy xác nhận nợ do bà H ký tên). Do DNTN QH không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Công ty US khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Quá

trình giải quyết vụ án, Công ty US và ông Q đối chiếu nợ, tách khoản nợ của Công ty US là 1.003.185.614đ, ông Q đồng ý trả cho Công ty US vốn gốc là 1.003.185.614đ và lãi phát sinh, vụ án đã xét xử và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Đối với khoản nợ của Công ty N thì ông Q chưa trả.

Đơn khởi kiện năm 2013, Công ty N yêu cầu ông Q – Chủ DNTN QH và bà H liên đới trách nhiệm trả cho Công ty N số tiền 3.745.225.253đ (vốn là 2.993.453.500đ và lãi tạm tính đến ngày 28/10/2013 theo mức lãi 1,5%/tháng là 751.771.753đ). Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 24 hóa đơn kèm 34 phiếu xuất kho và Biên bản xác nhận công nợ số: 04/Lg Xuyên ngày 20/02/2013 giữa Công ty US và bà H.

Đơn khởi kiện năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, Công ty N trình bày: DNTN QH có mua hàng hóa của Công ty N từ năm 2008, với tổng số tiền là 2.993.453.500đ, DNTN QH đã trả 1.600.000.000đ, còn nợ 1.393.453.500đ chưa trả; yêu cầu ông Q – Chủ DNTN QH trả Công ty N 2.546.085.875đ (vốn gốc là 1.393.453.500đ và lãi từ ngày 07/4/2012 đến ngày 14/6/2019 là 1.152.632.375đ).

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty N yêu cầu ông Q – Chủ DNTN QH trả Công ty N số tiền 3.137.374.500đ (vốn gốc 1.393.453.500đ và lãi từ tháng 6/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.743.921.000đ). Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Biên bản xác nhận công nợ số: 04/Lg Xuyên ngày 20/02/2013 giữa Công ty US và bà H.

Theo đơn yêu cầu đề ngày 20/10/2015, bản tự khai đề ngày 02/02/2015 của người đại diện của bị đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty N và Công ty US là 02 công ty riêng. Ông Q là Chủ DNTN QH có mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty N và Công ty US từ năm 2008.

Quá trình mua bán giữa DNTN QH với Công ty US thể hiện tại 24 hóa đơn tương đương với 34 phiếu xuất kho và được đối chiếu công nợ theo Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 11/6/2014 giữa DNTN QH với Công ty US. Vụ án giữa Công ty US với DNTN QH đã được giải quyết trên cơ sở Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 11/6/2014 giữa DNTN QH với Công ty US, đã xét xử và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Quá trình mua bán giữa DNTN QH với Công ty N từ ngày 09/10/2008 đến ngày 02/12/2009 được thể hiện tại 16 hóa đơn với tổng số tiền là 1.786.763.942đ, DNTN QH đã thanh toán cho Công ty N 1.600.000.000đ được thể hiện tại 10 ủy nhiệm chi, hiện nay ông Q – Chủ DNTN QH còn nợ Công ty N số tiền 186.763.942đ.

Ông Q – Chủ DNTN QH không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty N và không thừa nhận tài liệu, chứng cứ do Công ty N cung cấp là 24 hóa đơn và Biên bản xác nhận công nợ số 04/Lg ngày 20/02/2013 giữa và bà H với Công ty US, vì 24 hóa đơn do Công ty N cung cấp là tài liệu, chứng cứ mà Công ty US đã khởi kiện DNTN QH có đối chiếu bằng Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày

11/6/2014 giữa Công ty US với DNTN QH; căn cứ Điều 143 của Luật Doanh nghiệp, căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của DNTN QH, thì ông Q là Chủ DNTN, mọi giao dịch của DNTN QH phải do ông Q ký tên và đóng dấu mới phát sinh giá trị pháp lý đối với DNTN QH, Biên bản xác nhận công nợ số 04/Lg Xuyên ngày 20/02/2013 giữa bà H với Công ty US là do cá nhân bà H ký, không có sự đồng ý của ông Q là Chủ DNTN QH; hơn nữa, Biên bản xác nhận công nợ số 04/Lg Xuyên ngày 20/02/2013 không có ký nhận của ông Q nợ Công ty N.

Công ty N và DNTN QH đã chấm dứt việc mua bán hơn 03 năm, nay Công ty N khởi kiện DNTN QH là hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Trước đây, DNTN QH yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đình chỉ giải quyết vụ án nhưng nay DNTN QH thừa nhận còn nợ Công ty N số tiền 186.763.942đ và đồng ý trả cho Công ty N số tiền 186.763.942đ, không đồng ý trả lãi.

Tại Bản án sơ thẩm số: 24/2022/KDTM-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

- Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 465.913.507đ.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 1.393.453.500đ và tiền lãi kể từ tháng 6/2012 đến khi xét xử là 1.743.921.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 19/12/2022, nguyên đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/12/2022, bị đơn kháng cáo, không đồng ý mức lãi 1%/tháng và không đồng ý thời gian tính lãi từ ngày 25/6/2010 đến ngày xét xử. Yêu cầu cấp phúc thẩm tính mức lãi 10%/năm từ ngày nguyên đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người đại diện của nguyên đơn trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 3.173.358.500đ (vốn 1.393.453.500đ và lãi từ ngày 20/02/2013 đến nay ngày 05/6/2023 là 1.779.905.000đ). Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo là Biên bản xác nhận công nợ số 04/Lg Xuyên ngày 20/02/2013 giữa bà H với Công ty US.

- *Người đại diện của bị đơn trình bày*: Rút yêu cầu kháng cáo của bị đơn; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Bà H và người đại diện của bà H:* Vắng mặt.

- *Người đại diện của Công ty US trình bày:* Vụ án tranh chấp giữa Công ty US với DNTN QH đã giải quyết xong. Nay Công ty US không có ý kiến.

- *Luật sư Tạ Văn H trình bày ý kiến tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Căn cứ vào Biên bản xác nhận công nợ số 04/Lg Xuyên ngày 20/02/2013 giữa bà H với Công ty US đủ cơ sở xác định bị đơn nợ nguyên đơn vốn 1.393.453.500đ và lãi đến xét xử phúc thẩm ngày 05/6/2023 là 1.779.905.000đ, tổng cộng là 3.173.358.500đ như người đại diện của nguyên đơn trình bày và yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 3.173.358.500đ (vốn 1.393.453.500đ và lãi đến ngày 05/6/2023 là 1.779.905.000đ).

- *Luật sư Nguyễn Thành T và người đại diện của bị đơn trình bày ý kiến tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Bị đơn rút yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn phản đối Biên bản xác nhận công nợ số 04/Lg Xuyên ngày 20/02/2013 giữa bà H với Công ty US, vì biên bản này do bà H ký, không có sự đồng ý của ông Q là Chủ DNTN QH; hơn nữa, biên bản này do bà H ký với Công ty US, ông Q không thừa nhận nên Công ty US và ông Q đã đối chiếu lại công nợ theo Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 11/6/2014, vụ án giữa Công ty US và DNTN QH đã giải quyết xong bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn rút yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 24/2022/KDTM-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn rút yêu cầu kháng cáo. Căn cứ vào khoản 2 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu bị đơn và bà H có trách nhiệm liên đới trả số tiền 1.931.952.036đ (vốn 1.393.453.500đ và lãi 538.498.536đ); tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 24 hóa đơn kèm 34 phiếu xuất kho. Bị đơn và bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện do việc mua bán đã chấm dứt hơn 03 năm.

Tại Bản án sơ thẩm số: 21/2015/KDTM-ST ngày 30/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 1.931.952.036đ.

Ngày 24/8/2015, bị đơn và bà H kháng cáo Bản án sơ thẩm số: 21/2015/KDTM-ST ngày 30/7/2015.

Tại Bản án phúc thẩm số: 08/2016/KDTM-PT ngày 02/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định: Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà H (do bà H rút kháng cáo); chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; sửa Bản án sơ thẩm số: 21/2015/KDTM-ST ngày 30/7/2015: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn khiếu nại vụ án theo trình tự giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 46/2018/KDTM-GĐT ngày 10/9/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy Bản án sơ thẩm số: 21/2015/KDTM-ST ngày 30/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên và Bản án phúc thẩm số: 08/2016/KDTM-PT ngày 02/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Sau khi Tòa án thụ lý lại vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.546.085.875đ (vốn 1.393.453.500đ và lãi 1.152.632.375đ); yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử; tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Biên bản xác nhận công nợ số 04/Lg Xuyên giữa Công ty US và bà H lập ngày 20/02/2013.

Như vậy, nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn là ông Q – Chủ DNTN QH; nguyên đơn không yêu cầu trách nhiệm liên đới của bà H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất có xác lập quan hệ mua bán hàng hóa là thuốc bảo vệ thực vật từ thời điểm năm 2008. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn không thống nhất khoản tiền còn nợ.

Theo tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Biên bản xác nhận công nợ số 04/Lg Xuyên giữa Công ty US và bà H lập ngày 20/02/2013 (sau đây gọi

tắt là Biên bản số 04 ngày 20/02/2013) với nội dung: *"Bên A là Công ty US do người đại diện giao dịch là bà Trương Thị Thủy T (Phó Giám đốc kinh doanh); bên B là Doanh nghiệp tư nhân QH do ông Lâm Văn Q làm chủ; người ký xác nhận cho bên B là bà Nguyễn Thị Thúy H"*.

Theo người đại diện của nguyên đơn trình bày: *"Do Công ty US lấy hàng hóa của Công ty N bán cho DNTN QH theo 34 phiếu giao hàng và 24 hóa đơn; từ đó, DNTN QH nợ Công ty US cũng chính là nợ Công ty N. Biên bản số 04 ngày 20/02/2013 do bà H là vợ của ông Q ký xác nhận với Công ty US, thì ông Q – Chủ DNTN QH phải chịu trách nhiệm nợ do bà H ký xác nhận; DNTN QH đã trả cho Công ty US số tiền 1.003.185.614đ, số nợ còn lại thể hiện tại Biên bản số 04 ngày 20/02/2013 do bà H ký xác nhận là khoản nợ do DNTN QH nợ Công ty N"*.

Xét thấy, Biên bản số 04 ngày 20/02/2013 có nội dung xác lập giữa bên có quyền là Công ty US (do bà Trương Thị Thủy T là Phó Giám đốc của Công ty US làm đại diện) với bên có nghĩa vụ là DNTN QH (ông Q làm chủ doanh nghiệp theo giấy phép đăng ký kinh doanh) nhưng người ký xác nhận nợ là bà H (ông Q không ký tên); về hình thức của Biên bản số 04 ngày 20/02/2013 thể hiện biểu mẫu của Công ty US phát hành và đóng dấu của Công ty US (ghi nhận tại phần đầu của biên bản). Đồng thời, Biên bản số 04 ngày 20/02/2013 không có nội dung ông Q xác nhận hay thừa nhận nợ Công ty N như số tiền Công ty N khởi kiện; không có nội dung ông Q ủy quyền hợp pháp cho bà H đại diện xác nhận hay thừa nhận nợ Công ty N như số tiền Công ty N khởi kiện. Hơn nữa, Công ty US và Công ty N là 02 doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh riêng, là 02 pháp nhân riêng; DNTN QH do ông Q là chủ doanh nghiệp theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của Công ty US và người đại diện của nguyên đơn đều thống nhất Biên bản số 04 ngày 20/02/2013 là do bà H xác nhận nợ với Công ty US.

Do đó, nguyên đơn căn cứ vào Biên bản số 04 ngày 20/02/2013 để yêu cầu bị đơn trả nợ tiền hàng hóa 1.393.453.500đ là không có cơ sở. Ngoài ra, nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bị đơn có nợ tiền hàng hóa 1.393.453.500đ.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bị đơn và tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp là 16 hóa đơn do bị đơn mua hàng hóa của nguyên đơn tương ứng với số tiền 1.786.763.942đ và 10 ủy nhiệm chi do bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn là 1.600.000.000đ, xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn 186.763.942đ (16 hóa đơn = 1.786.763.942đ – đã trả 1.600.000.000đ) là có cơ sở.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn trình bày: *"Thống nhất về quá trình mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn theo 16 hóa đơn tương ứng với số tiền 1.786.763.942đ và 10 ủy nhiệm chi do bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn là 1.600.000.000đ nhưng 16 hóa đơn và 10 ủy nhiệm*

chi do bị đơn cung cấp đã chuyển thành Biên bản số 04 ngày 20/02/2013". Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai là có căn cứ và hợp pháp.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc 186.763.942đ và trả tiền lãi trên số tiền chậm trả là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại.

[2.3] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới nên cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[3] Tuy nhiên, cấp phúc thẩm có điều chỉnh về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và nghĩa vụ chậm thi hành án:

Bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 465.913.507đ, thì bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 22.636.540đ nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu án phí 25.977.000đ là không đúng với Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, và lệ phí Tòa án.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nhưng cấp sơ thẩm tuyên người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại là không đúng.

Do đó, cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí, về nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; do người đại diện của bị đơn rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 189, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Văn Q – Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH.

3. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 24/2022/KDTM-ST ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang về án phí sơ thẩm và về nghĩa vụ chậm thi hành án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N đối với ông Lâm Văn Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH.

- Buộc ông Lâm Văn Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH chịu trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn N số tiền 465.913.507 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm mười ba nghìn năm trăm lẻ bảy đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N yêu cầu ông Lâm Văn Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH chịu trách nhiệm trả số tiền 1.393.453.500 đồng (một tỷ ba trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn năm trăm đồng) và tiền lãi kể từ tháng 6 năm 2012 đến khi xét xử là 1.743.921.000 đồng (một tỷ bảy trăm bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 85.429.000 đồng (tám mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 53.452.000 đồng (năm mươi ba triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu số 07699 ngày 04/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Công ty Trách nhiệm hữu hạn N còn phải nộp thêm số tiền 31.977.000 đồng (ba mươi mốt triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

+ Ông Lâm Văn Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 22.636.540 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi đồng), được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0003004 ngày 11/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, ông Lâm Văn Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH còn phải nộp thêm số tiền 22.436.540 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Thúy H được nhận lại 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003005 ngày 11/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

4. Về án phí phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được trừ vào 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001159 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Ông Lâm Văn Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân QH phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được trừ vào 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001191 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa Kinh tế;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ

(hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001142 ngày 21/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

+ Công ty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và được nhận lại 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001125 ngày 14/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.